

## PHẦN 2. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

### CHƯƠNG V. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

#### I. Giới thiệu:

##### 1. Mô tả về dự án và gói thầu

- **Tên gói thầu:** Gói thầu số 03: Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn đến năm 2025

- **Tên dự án:** Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn đến năm 2025

- **Nguồn vốn:** Ngân sách tỉnh (được giao tại Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

- **Địa điểm thực hiện nhiệm vụ:** Tỉnh Tuyên Quang.

- **Chủ đầu tư:** Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang.

- **Thời gian hoàn thành:** 100 ngày.

- **Hình thức lựa chọn nhà thầu:** Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng.

##### - Mục tiêu

+ Kiểm kê các chỉ tiêu về số lượng nguồn nước mặt, chất lượng nước mặt, khai thác sử dụng nước mặt và xả nước thải vào nguồn nước đối với nguồn nước mặt nội tỉnh (thuộc các lưu vực sông nội tỉnh độc lập và lưu vực sông liên tỉnh), lượng nước mặt đối với lưu vực sông nội tỉnh độc lập.

+ Tổng hợp kết quả cập nhật dữ liệu kiểm kê vào phần mềm kiểm kê của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

#### II. Phạm vi công việc:

##### 1. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu của nhiệm vụ: Trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

##### 2. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của nhiệm vụ: nguồn nước mặt nội tỉnh (thuộc các lưu vực sông nội tỉnh độc lập và lưu vực sông liên tỉnh).

- Chỉ tiêu số lượng nguồn nước mặt và chỉ tiêu lượng nước mặt với mức độ nghiên cứu 1:25.000, gồm: sông, suối, kênh, rạch, đầm, phá và các hồ, ao nội tỉnh (theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật Tài nguyên nước) không thuộc quy mô hộ gia đình.

- Chỉ tiêu khai thác, sử dụng nước mặt (các công trình khai thác sử dụng nước mặt nội tỉnh thuộc các lưu vực sông nội tỉnh độc lập và lưu vực sông liên tỉnh) với mức độ nghiên cứu 1:25.000 gồm: hồ chứa, đập dâng có dung tích toàn bộ  $\geq 0,01$  triệu m<sup>3</sup>; công trình khai thác, sử dụng nước mặt khác cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô  $>0,1$  m<sup>3</sup>/s; khai thác nước mặt cho kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp  $>100$  m<sup>3</sup>/ngày đêm và phát điện với công suất  $>50$  kW.

- Chỉ tiêu xả nước thải vào nguồn nước (các công trình xả nước thải vào nguồn nước mặt nội tỉnh thuộc các lưu vực sông nội tỉnh độc lập và lưu vực sông liên tỉnh) với mức độ nghiên cứu 1:25.000 gồm: có quy mô  $>5$  m<sup>3</sup>/ngày đêm (không chứa hóa chất độc hại, chất

phóng xạ).

### 3. Tóm tắt nội dung và các hoạt động chủ yếu của Nhiệm vụ

Để đáp ứng các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra, các nội dung, hoạt động chủ yếu của Nhiệm vụ gồm:

Xây dựng, phê duyệt nội dung, dự toán chi tiết để thực hiện kiểm kê tài nguyên nước;

Thu thập, kế thừa các thông tin, số liệu liên quan đến chỉ tiêu kiểm kê, điều tra cơ bản từ các giai đoạn trước và trong kỳ kiểm kê;

Tổ chức điều tra, khảo sát bổ sung triển khai thực hiện công tác kiểm kê các chỉ tiêu tại thực địa gồm: tập huấn hướng dẫn quy trình, phương pháp kiểm kê; ghi nhận thông tin, số liệu theo các biểu mẫu kiểm kê chỉ tiêu hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt;

Lấy mẫu, phân tích mẫu nước mặt tính toán chỉ tiêu chất lượng nước mặt (theo chỉ số chất lượng nước tổng hợp WQI);

Tổng hợp, xử lý, phân loại thông tin, số liệu kết quả thu thập, điều tra thực địa và cập nhật số liệu vào phần mềm kiểm kê;

Tính toán các chỉ tiêu kiểm kê tài nguyên nước về: lượng nước mặt, chất lượng nước mặt đối với các nguồn nước thuộc phạm vi thực hiện của địa phương theo quy định;

Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ kiểm kê tài nguyên nước mặt;

Xây dựng, hoàn thiện hồ sơ sản phẩm kết quả kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh, giai đoạn đến năm 2025, gồm: báo cáo kết quả kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh; các báo cáo chuyên đề theo từng chỉ tiêu kiểm kê; cơ sở dữ liệu; bộ số liệu kiểm kê tài nguyên nước, cập nhật dữ liệu kiểm kê vào phần mềm kiểm kê. Tổng hợp kết quả kiểm kê gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

### 4. Nội dung khối lượng của một số nhiệm vụ:

#### 4.1. Tổng hợp khối lượng điều tra, khảo sát bổ sung của nhiệm vụ

TT	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (km)
1	Suối Thanh Thủy	Sông Lô	25
2	Suối Sứ	Sông Lô	14
3	Sông Miện	Sông Lô	69
4	Suối Lũng Phìn	Sông Miện	17
5	Suối Bản Đá	Sông Miện	17
6	Suối Na Kinh	Suối Bản Đá	11
7	Suối Tà Cả	Sông Miện	10
8	Suối Pác Xum	Sông Miện	28
9	Nậm Hình	Suối Pác Xum	10
10	Phụ lưu số 5	Sông Miện	15
11	Nậm Ma	Sông Lô	22
12	Nậm Dầu	Sông Lô	21
13	Suối Bản Mạ	Nậm Dầu	12
14	Suối Trung Thành	Sông Lô	13
15	Suối Vạt	Sông Lô	22
16	Nậm Am	Sông Lô	28

TT	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (km)
17	Nậm Mu	Sông Lô	17
18	Ngòi Quang	Sông Lô	12
19	Suối Pha	Sông Lô	13
20	Ngòi Chang	Sông Lô	11
21	Ngòi Bột	Sông Lô	12
22	Suối Khôn Han	Ngòi Sảo	11
23	Nậm Khá	Ngòi Sảo	14
24	Suối Mãng	Ngòi Sảo	13
25	Ngòi Thân	Ngòi Sảo	23
26	Ngòi Man	Sông Lô	12
27	Suối Giàng Thia	Sông Lô	11
28	Suối Hùng Na	Sông Lô	13
29	Nậm Li	Sông Con	17
30	Suối Re	Sông Con	19
31	Suối Chùng	Sông Con	11
32	Ngòi Giang	Sông Con	20
33	Phụ lưu số 1	Ngòi Giang	12
34	Suối Bạc	Sông Con	37
35	Nậm Ong	Suối Bạc	11
36	Nậm Hóp	Suối Bạc	16
37	Ngòi Thuý	Sông Con	15
38	Suối Tràng Thâm	Sông Con	28
39	Ngòi Luông	Suối Tràng Thâm	17
40	Ngòi Trùng	Ngòi Kim	10
41	Ngòi Trí	Sông Lô	13
42	Suối Thâm Cung	Sông Nhiệm	11
43	Suối Bản An	Sông Nhiệm	29
44	Nậm Rom	Sông Nhiệm	13
45	Nậm Ban	Sông Nhiệm	20
46	Suối Tát Ngà	Sông Nhiệm	14
47	Nậm Mía	Sông Gâm	12
48	Suối Tà Tấu	Sông Gâm	10
49	Nậm Nung	Sông Gâm	11
50	Nậm Mạ	Sông Gâm	41
51	Nậm Chì	Nậm Mạ	21
52	Suối Bá Phòng	Nậm Chì	13
	Sông Chảy	Sông Lô	
53	Suối Bản Qua	Sông Chảy	17
54	Suối Nà Nhung	Suối Bản Qua	13
55	Suối Cốc Láng	Sông Chảy	12
56	Suối Ngàn Đá Trắng	Suối Cốc Láng	10
57	Suối Đỏ	Sông Chảy	25
58	Suối Hoa Si Pan	Suối Đỏ	13
59	Suối Tà Lai	Sông Chảy	11

TT	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (km)
60	Nậm Dăn	Nậm Dăn	10
<b>Tổng</b>			<b>1.028</b>

#### 4.2. Tổng hợp khối lượng lấy mẫu nước mặt dự kiến

TT	Tên sông, suối	Chiều dài sông (km)	Số mẫu kế thừa từ mạng quan trắc môi trường tỉnh Hà Giang cũ	Số lượng mẫu lấy bổ sung
1	Suối Thanh Thủy	25		1
2	Suối Sừ	14		1
3	Sông Miện	69	2	
4	Suối Pác Xum	28		1
5	Nậm Ma	22		1
6	Nậm Dầu	21		1
7	Suối Trung Thành	13		1
8	Suối Vạt	22		1
9	Nậm Am	28		1
10	Nậm Mu	17		1
11	Ngòi Quang	12		1
12	Suối Pha	13		1
13	Ngòi Chang	11		1
14	Ngòi Bọt	12		1
15	Ngòi Thán	23		1
16	Ngòi Mạn	12		1
17	Suối Giàng Thia	11		1
18	Suối Hùng Na	13		1
19	Nậm Li	17		1
20	Suối Chùng	11	1	
21	Suối Bạc	37	1	
22	Nậm Ong	11		1
23	Nậm Hóp	16		1
24	Suối Tràng Thâm	28		1
25	Ngòi Trí	13		1
26	Suối Bản An	29		1
27	Nậm Mạ	41	1	
28	Nậm Chì	21	1	
29	Suối Bản Qua	17		1
30	Suối Đò	25	1	
31	Nậm Dăn	10		1

#### Các chỉ tiêu phân tích

Để đánh giá theo Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12/11/2019 của Tổng cục Môi trường về việc ban hành Hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN\_WQI).

Các chỉ tiêu phân tích gồm (18 chỉ tiêu): pH, As, Cd, Pb, Cr<sup>6+</sup>, Cu, Zn, Hg, DO,

BOD<sub>5</sub>, COD, TOC, N-NH<sub>4</sub>; N-NO<sub>3</sub>; N-NO<sub>2</sub>; P-PO<sub>4</sub>; Coliform, E.coli.

4.3. Tổng hợp khối lượng thực hiện của nhiệm vụ

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Khối lượng
A	Lập đề cương và dự toán nhiệm vụ	Nhiệm vụ	01
B	Thực hiện kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang		
I	Thu thập, kế thừa các thông tin, số liệu liên quan đến chỉ tiêu kiểm kê, điều tra cơ bản từ các giai đoạn trước và trong kỳ kiểm kê		
1	Thu thập, kế thừa các thông tin, số liệu liên quan đến chỉ tiêu kiểm kê, điều tra cơ bản từ các giai đoạn trước và Trong kỳ kiểm kê	km <sup>2</sup>	1.028
II	Kiểm kê các chỉ tiêu tài nguyên nước ngoài thực địa		
1	Lấy, phân tích chất lượng mẫu nước mặt phục vụ kiểm kê chỉ tiêu chất lượng nước mặt		
-	Lấy mẫu nước	mẫu	25
-	Phân tích mẫu nước	mẫu	25
2	Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt phục vụ kiểm kê chỉ tiêu số lượng nước mặt		Kế thừa nhiệm vụ Điều tra, đánh giá lập và ban hành danh mục nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn tỉnh và danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp trên địa bàn
-	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ kiểm kê tài nguyên nước	km <sup>2</sup>	1.028
3	Điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt phục vụ kiểm kê các chỉ tiêu tài nguyên nước ngoài thực địa		Kế thừa 230km <sup>2</sup> kết quả điều tra, khảo sát hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt của nhiệm vụ “Xây dựng hệ thống mạng quan trắc, giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước tỉnh phục vụ quản lý tổng hợp tài nguyên nước”
a	Chuẩn bị	km <sup>2</sup>	798
b	Tiến hành điều tra thực địa	km <sup>2</sup>	798
c	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	km <sup>2</sup>	798
d	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ kiểm kê tài nguyên nước	km <sup>2</sup>	1.028
			Kế thừa nhiệm vụ Điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận

4	Điều tra hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước phục vụ kiểm kê các chỉ tiêu tài nguyên nước ngoài thực địa		nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông và lập bản đồ phân vùng tiếp nhận nước thải của các sông chính trên địa bàn tỉnh
-	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ kiểm kê tài nguyên nước	km2	1.028
III	Tổng hợp, xử lý, phân loại thông tin, số liệu kết quả Thu thập, điều tra thực địa và cập nhật số liệu vào phần mềm kiểm kê		
1	Tài nguyên nước mặt	km2	1.028
2	Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	km2	1.028
3	Hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	km2	1.028
IV	Tính toán các chỉ tiêu kiểm kê tài nguyên nước		
1	Tính toán chỉ tiêu kiểm kê lượng nước mặt bằng mô hình thủy văn	Mô hình	1
2	Tính toán chỉ tiêu kiểm kê chất lượng nước mặt	vị trí	32
V	Xây dựng, hoàn thiện hồ sơ sản phẩm kết quả kiểm kê, cập nhật dữ liệu, kết quả kiểm kê vào phần mềm kiểm kê của Bộ Nông nghiệp và Môi trường		
1	Tài nguyên nước mặt	km2	1.028
2	Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	km2	1.028
3	Hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	km2	1.028

## 5. Sản phẩm, kết quả của nhiệm vụ

### 5.1. Các báo cáo (15 bộ)

- Báo cáo kết quả kiểm kê tài nguyên nước tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn đến năm 2025;

- Báo cáo tóm tắt.

- Các báo cáo chuyên đề:

+ Báo cáo kiểm kê về tài nguyên nước mặt;

+ Báo cáo kiểm kê hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt;

+ Báo cáo kiểm kê hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước;

+ Báo cáo kết quả cập nhật kết quả kiểm kê vào phần mềm quản lý, khai thác dữ liệu kiểm kê tài nguyên nước do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp.

### 5.2. Các bản đồ tỷ lệ 1:25.000 (15 bộ)

- Bản đồ các chỉ tiêu kiểm kê tài nguyên nước mặt;

- Bản đồ các chỉ tiêu kiểm kê khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt;

- Bản đồ các chỉ tiêu kiểm kê xả nước thải vào nguồn nước.

### 5.3. Các sản phẩm trung gian

- Đĩa DVD (gồm báo cáo, bản đồ và các dữ liệu khác của nhiệm vụ)

- Bộ danh mục thông tin, số liệu các chỉ tiêu, gồm:

+ Danh mục kết quả kiểm kê chỉ tiêu số lượng nguồn nước mặt;

- + Danh mục kết quả kiểm kê chỉ tiêu lượng nước mặt;
- + Danh mục kết quả kiểm kê chỉ tiêu chất lượng nước mặt;
- + Danh mục kết quả kiểm kê chỉ tiêu khai thác, sử dụng nước mặt;
- + Danh mục kết quả kiểm kê chỉ tiêu xả nước thải vào nguồn nước.

### **II.3. Dự kiến thời gian chuyên gia bắt đầu thực hiện dịch vụ tư vấn:**

Thời gian bắt đầu thực hiện dịch vụ tư vấn là ngay khi hợp đồng có hiệu lực.

### **III. Báo cáo và thời gian thực hiện:**

Các báo cáo phải nộp và tiến độ nộp báo cáo:

- Báo cáo tiến độ theo tuần
- Báo cáo chất lượng, tiến độ theo yêu cầu chủ đầu tư
- Báo cáo danh mục các hạng mục công việc đã hoàn thành
- Báo cáo cho cơ quan chức năng khi có yêu cầu
- Các báo cáo khác theo yêu cầu của chủ đầu tư. Thời gian nộp báo cáo: cuối tháng, cuối mỗi công việc, chuyên giai đoạn công việc tiếp theo, khi có yêu cầu...

### **IV. Kinh nghiệm và nhân sự của nhà thầu:**

- Yêu cầu về kinh nghiệm và nhân sự cần thiết cho gói thầu và cho từng vị trí: Theo quy định cụ thể của E-HSMT.
- Không được bố trí 01 người ở nhiều vị trí nhân sự khác nhau.

### **V. Trách nhiệm của chủ đầu tư:**

Dự kiến khả năng cung cấp điều kiện làm việc, cán bộ hỗ trợ của Chủ đầu tư và những tài liệu có liên quan đến nhiệm vụ của tư vấn, kể cả các tài liệu nghiên cứu liên quan hiện có nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhà thầu thực hiện nhiệm vụ của mình.